CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TM VIỄN ĐÔNG
129 Âu Cơ, P14, Q.Tân Bình

Mẫu số B 01a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
QUÝ 2 NĂM 2011
KẾT THÚC VÀO NGÀY 30 THÁNG 6 NĂM 2011

Đơn vị tính: VND

TÊN TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+120+130+140+150)	**100**		**407,284,978,308**	**421,470,182,943**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**		**3,152,296,586**	**19,285,511,360**
1. Tiền	111	V.01	3,152,296,586	19,285,511,360
2. Các khoản tương đương tiền	112			
III. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	**120**	V.02		
1. Đầu tư ngắn hạn	121			
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129			
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**231,893,400,029**	**272,661,677,773**
1. Phải thu khách hàng	131		216,394,999,050	268,102,220,822
2. Trả trước cho người bán	132		6,827,219,469	3,615,308,012
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		0	
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	134		0	
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8,671,181,510	944,148,939
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139			
IV. Hàng tồn kho	**140**		**157,250,575,014**	**118,570,928,032**
1. Hàng tồn kho	141	V.04	157,250,575,014	118,570,928,032
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149			
V. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**14,988,706,679**	**10,952,065,778**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1,547,750,766	1,230,304,405
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		11,790,532,414	8,901,879,237
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	V.05	43,322,585	350,958,416
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		1,607,100,914	468,923,720
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=210+220+240+250+260)	**200**		**398,850,160,247**	**362,415,271,729**
I. Các khoản phải thu dài hạn	**210**			
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211			
2. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	212			
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213	V.06		
4. Phải thu dài hạn khác	218	V.07		
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219			
II. Tài sản cố định	**220**		**273,817,878,545**	**246,761,068,306**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	125,713,483,045	73,382,415,116
-Nguyên giá	222		217,342,201,216	*138,854,728,121*
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(91,628,718,171)	*(65,472,313,005)*
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.09	0	13,476,092,606
-Nguyên giá	225		204,347,896	*27,156,533,135*
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(204,347,896)	*(13,680,440,529)*
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.10	64,209,784,623	64,924,576,656
-Nguyên giá	228		66,650,191,085	*66,650,191,085*
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2,440,406,462)	*(1,725,614,429)*
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.11	83,894,610,877	94,977,983,928
III. Bất động sản đầu tư	**240**	V.12		
-Nguyên giá	241			
- Giá trị hao mòn lũy kế	242			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**120,971,355,940**	**111,870,281,086**
1. Đầu tư vào công ty con	251			
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		71,000,987,186	52,588,133,000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		49,970,368,754	59,282,148,086
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259			
V. Tài sản dài hạn khác	**260**		**4,060,925,762**	**3,783,922,337**

TÊN TÀI SẢN	MÃ SỐ	THUYẾT MINH	SỐ CUỐI QUÝ	SỐ ĐẦU NĂM
1	2	3	4	5
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.14	4,060,925,762	2,364,022,337
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.21		
3. Tài sản dài hạn khác	268			1,419,900,000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**806,135,138,555**	**783,885,454,672**
1	2	3	4	5
NGUỒN VỐN				
A. NỢ PHẢI TRẢ (300= 310+330)	**300**		**502,404,176,469**	**492,649,895,489**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**385,231,603,302**	**365,546,648,765**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.15	330,831,883,174	315,669,272,583
2. Phải trả người bán	312		43,322,396,727	42,809,216,525
3. Người mua trả tiền trước	313		1,100,989,102	390,886,331
4. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	314	V.16	1,922,648,203	919,730,140
5. Phải trả người lao động	315		1,006,794,423	676,892,060
6. Chi phí phải trả	316	V.17	318,313,022	344,205,055
7. Phải trả nội bộ	317		0	
8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318		0	
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	5,544,023,612	3,033,551,248
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320			
11. Quỹ khen thưởng , phúc lợi	323		1,184,555,039	1,702,894,823
II. Nợ dài hạn	**330**		**117,172,573,167**	**127,103,246,724**
1. Phải trả dài hạn người bán	331			
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332	V.19		
3. Phải trả dài hạn khác	333			
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.20	117,172,573,167	127,103,246,724
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.21		
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336			
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337			
8. Doanh htu chưa thực hiện	338			
9. Quỹ phát triển khoa học công nghệ	339			
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400= 410+430)	**400**		**303,730,962,086**	**291,235,559,183**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	V.22	**303,730,962,086**	**291,235,559,183**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		255,227,670,000	255,227,670,000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		3,254,265,000	3,254,265,000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		19,834,431,242	2,967,606,986
4. Cổ phiếu quỹ	414		0	
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		0	
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		(2,851,454,726)	1,148,393,326
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		8,366,685,354	8,366,685,354
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		5,837,497,078	5,429,637,572
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		155,844,658	155,844,658
10.Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		13,906,023,480	14,685,456,287
11.Nguồn vốn đầu tư XDCB	421			
12.Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422			
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	**430**		**0**	**0**
1. Nguồn kinh phí	432	V.23		
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433			
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (430= 300+400)	**440**		**806,135,138,555**	**783,885,454,672**

Ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thiện Du	Bùi Văn Thủy	Võ Nguyên Khôi

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TM VIỄN ĐÔNG
129 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình

Mẫu số B 02a-DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
QUÝ 2/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2		Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịc	**01**	**VI.25**	**223,989,438,126**	**188,172,453,096**	**460,947,290,028**	**363,483,818,158**
2. Các khoản giảm trừ	02		159,586,578	55,215,771	177,457,457	346,039,326
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01-02)	**10**		**223,829,851,548**	**188,117,237,325**	**460,769,832,571**	**363,137,778,832**
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	197,936,655,702	164,361,239,888	413,270,705,238	322,286,533,141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10-11)	**20**		**25,893,195,846**	**23,755,997,437**	**47,499,127,333**	**40,851,245,691**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	4,360,975,055	2,315,497,872	14,537,521,537	3,567,220,776
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	20,126,440,325	13,512,117,512	42,177,252,919	20,881,511,198
- Trong đó: chi phí lãi vay	*23*		*15,394,144,265*	*9,707,077,893*	*28,368,567,621*	*14,878,809,772*
8. Chi phí bán hàng	24		2,837,115,508	2,454,485,526	5,395,124,838	4,411,567,647
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		7,228,392,652	6,830,051,317	14,126,370,698	11,356,609,082
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh [30 = 20 + (21-22) - (24+25)]	**30**		**62,222,416**	**3,274,840,954**	**337,900,415**	**7,768,778,540**
11. Thu nhập khác	31		621,696,247	1,308,029,531	1,225,388,358	1,683,222,721
12. Chi phí khác	32		107,998,342	113,667,362	214,243,678	181,377,439
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	**40**		**513,697,905**	**1,194,362,169**	**1,011,144,680**	**1,501,845,282**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	**50**		**575,920,321**	**4,469,203,123**	**1,349,045,095**	**9,270,623,822**
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	120,082,164	73,491,855	416,714,075	91,807,491
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30			0	0
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50-51-52)	**60**		**455,838,157**	**4,395,711,268**	**932,331,020**	**9,178,816,331**
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	**70**		**18**	**205**	**37**	**428**

Ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thiện Du	Bùi Văn Thủy	Võ Nguyên Khôi

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PT TM VIỄN ĐÔNG
129 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình

Mẫu số B 03a - DN
(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ Trưởng BTC)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

(Theo phương pháp trực tiếp)

QUÝ 2/2011

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý 2/2011	
			Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng,cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		583,780,812,580	361,632,806,161
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(506,328,535,844)	(83,986,645,780)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(10,311,554,732)	(3,238,902,329)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(31,257,021,476)	(13,334,022,034)
5. Tiền chi nộp Thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(6,720,000)	(370,856,623)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		22,858,934,422	111,055,875,336
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(53,221,930,892)	(16,399,829,519)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**		**5,513,984,058**	**355,358,425,212**
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			-	-
1. Tiền chi để mua sắm,xây dựng TSCĐ và các tài sản	21		(10,427,846,025)	(17,887,518,814)
dài hạn khác			-	-
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản	22		-	-
dài hạn khác			-	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(15,578,368,770)	(38,792,045,000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		388,593,356	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		181,734,864	2,053,937,491
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**		**(25,435,886,575)**	**(54,625,626,323)**
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				-
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu,mua lại cổ phiếu	32		-	-
của doanh nghiệp đã phát hành			-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		433,535,914,096	27,532,579,713
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(428,636,462,596)	(318,657,046,484)
5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính	35		(1,105,705,018)	(2,144,407,982)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**		**3,793,746,482**	**(293,268,874,753)**
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (20 + 30 + 40)	**50**		**(16,128,156,035)**	**7,463,924,136**
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	**60**		19,285,511,360	**2,563,363,439**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(5,058,739)	
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (50 + 60 + 61)	**70**		**3,152,296,586**	**10,027,287,575**

Ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập	Kế Toán Trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thiện Du	Bùi Văn Thủy	Võ Nguyên Khôi

S.Đ.K.K.D: 0300377534 CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG Q. TÂN BÌNH TP. HỒ CHÍ MINH

CÔNG TY CP ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN TM VIỄN ĐÔNG
129 Âu Cơ, Phường 14, Quận Tân Bình

Mẫu số B09-DN
Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH
QUÝ 2/2011

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp:

1. Hình thức sở hữu vốn: Cổ phần
2. Lĩnh vực kinh doanh: Sản xuất, thương mại
3. Ngành nghề kinh doanh: Sản xuất, kinh doanh giấy và in bao bì
4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm tài chính có ảnh hưởng đến báo cáo tài chính:

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán :

1. Kỳ kế toán: Bắt đầu từ ngày 01/01 kết thúc vào ngày 31/12
2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam

III. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng:

1. Chế độ kế toán áp dụng: Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành
2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán: Bản báo cáo này được soạn thảo phù hợp với chuẩn mực kế toán VN
3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chứng từ

IV. Các chính sách kế toán áp dụng:

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

- Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển
- Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán: Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Các khoản mục tài sản và công nợ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng vào ngày kết thúc niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực đã thực hiện và chưa thực hiện được kết chuyển vào báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ

2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc - bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho : bình quân gia quyền
- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho : kê khai thường xuyên
- Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

3. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao TSCĐ và bất động sản đầu tư:

- Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các khoản chi phí phát sinh sau khi tài sản cố định hữu hình đã hoạt động như chi phí sửa chữa, bảo hành và đại tu thường ghi nhận vào báo cáo hoạt động kinh doanh tại thời điểm phát sinh chi phí. Trong trường hợp các khoản chi phí này thể hiện rõ sẽ mang lại thêm lợi ích kinh tế trong tương lai từ việc sử dụng tài sản cố định hữu hình, vượt trên trạng thái hoạt động được đánh giá ban đầu thì các chi phí này được vốn hóa như một khoản tăng thêm của nguyên giá tài sản cố định hữu hình. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi, lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả kinh doanh.
- Phương pháp khấu hao tài sản cố định: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản trong phạm vi Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính
- Thời gian hữu dụng ước tính cho các tài sản như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc:	6-20 năm
Máy móc, thiết bị:	5-10 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	6 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	3 năm

4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

- Nguyên tắc ghi nhận bất động sản đầu tư
- Phương pháp khấu hao bất động sản đầu tư

5. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

+ Các Công ty được xem là công ty liên kết với Công ty khi Công ty có vốn chủ sở hữu dài hạn trong các công ty này từ 20% đến dưới 50% (từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết), có ảnh hưởng đáng kể trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này

+ Khoản đầu tư vào công ty liên kết được ghi nhận theo phương pháp giá gốc.

+ Phương pháp giá gốc là phương pháp kế toán mà khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó không điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của các nhà đầu tư trong tài sản thuần của bên nhận đầu tư. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh chỉ phản ánh khoản thu nhập của các nhà đầu tư được

phân chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư.

- Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: được ghi nhận theo giá gốc. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của chứng khoán đầu tư ngắn hạn giảm xuống thấp hơn giá gốc

6. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay:

- Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: Chi phí vay được ghi nhận như khoản chi phí trong năm khi phát sinh, ngoại trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay cho xây dựng tài sản dở dang trong quá trình đầu tư xây dựng, trong trường hợp đó, chi phí vay phát sinh trong giai đoạn xây dựng thì sẽ được vốn hóa như một khoản nguyên giá của tài sản này. Chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ không được vượt quá chi phí đi vay phát sinh trong kỳ đó
- Tỷ lệ vốn hóa được sử dụng để xác định chi phí đi vay được vốn hóa trong kỳ: được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ của doanh nghiệp, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích có một tài sản dở dang.

7. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác:

- Chi phí trả trước:

+ Chi phí trả trước ngắn hạn được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn không quá 12 tháng.

+ Chi phí trả trước dài hạn: được thể hiện theo nguyên giá và được phân bổ theo phương pháp đường thẳng trong thời hạn trên 1 năm.

- Phương pháp và thời gian phân bổ lợi thế thương mại:

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả:

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu :

- Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu, thặng dư vốn cổ phần, vốn khác của chủ sở hữu:

+ Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

+ Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch đánh giá lại tài sản:
- Nguyên tắc ghi nhận chênh lệch tỷ giá: theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng tại thời điểm cuối kỳ
- Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành .

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu:

- Doanh thu bán hàng: Theo hóa đơn phát hành và đã giao hàng cho khách hàng
- Doanh thu cung cấp dịch vụ: Theo hóa đơn phát hành và đã giao hàng cho khách
- Doanh thu hoạt động tài chính: theo chứng từ thực tế phát sinh
- Doanh thu hợp đồng xây dựng:

12. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính: theo chứng từ thực tế phát sinh

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại:

14. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái:

15. Các nguyên tắc và phương pháp kế toán khác:

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Bảng cân đối kế toán :

1. Tiền	**30/06/2011**	**01/01/2011**
- Tiền mặt	747,464,866	46,178,164
- Tiền gửi ngân hàng	2,404,831,720	19,239,333,196
- Tiền đang chuyển		
Cộng:	**3,152,296,586**	**19,285,511,360**

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		
- Chứng khoán đầu tư ngắn hạn		
- Đầu tư ngắn hạn khác		
- Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn		
3. Các khoản phải thu ngắn hạn khác	**30/06/2011**	**01/01/2011**
- Phải thu Công ty CP Chè Minh Rồng	187,600,000	
- Phải thu Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	4,785,000,000	
- Phải thu Công ty CP Chè Cầu Đất-Đà lạt	15,764,785	127,780,000
- Phải thu Công ty CP Chè Rồng Vàng	375,428,750	347,288,750
- Phải thu công đoàn	106,539,000	106,539,000
- Phải thu khác	206,482,121	186,474,794
- Nhà Xuất Bản Văn Hóa Văn Nghệ	97,884,873	97,884,873
- Công ty CP TMDV Văn Hóa Thanh Trúc	53,181,522	53,181,522
- Công ty CP ĐTPT TM Ấn Tượng Việt	71,640,000	25,000,000
- Tài sản thiếu chờ xử lý	310,209,019	
- Công ty Cổ Phần Chè Ngọc Bảo	2,461,451,440	
Cộng:	**8,671,181,510**	**944,148,939**

4. Hàng tồn kho	**30/06/2011**	**01/01/2011**
- Nguyên liệu, vật liệu	37,815,722,217	51,987,222,838
- Công cụ, dụng cụ	325,243,435	5,013,337
- Chi phí SX, KD dở dang	292,108,708	26,711,069
- Thành phẩm	15,459,091,605	10,215,156,623
- Hàng hóa	103,261,438,522	56,336,824,165
- Hàng gửi đi bán	96,970,527	
Cộng giá gốc hàng tồn kho	**157,250,575,014**	**118,570,928,032**

* Giá trị ghi sổ của hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ phải trả:

* Giá trị hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong năm

* Các trường hợp hoặc sự kiện dẫn đến phải trích thêm hoặc hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho

5. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước:	**30/06/2011**	**01/01/2011**
- Thuế thu nhập doanh nghiệp nộp thừa	43,322,585	350,958,416
- Thuế GTGT còn được khấu trừ	11,790,532,414	8,901,879,237
- Các khoản khác phải thu Nhà nước		
Cộng:	**11,833,854,999**	**9,252,837,653**

6. Phải thu dài hạn nội bộ:

- Cho vay dài hạn nội bộ
- Phải thu dài hạn nội bộ khác

7. Phải thu dài hạn khác:

- Ký quỹ, ký cược dài hạn
- Các khoản tiền nhận ủy thác
- Cho vay không có lãi
- Phải thu dài hạn khác

8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	TSCĐ hữu hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ hữu hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	71,129,714,768	56,420,479,177	9,970,081,920	1,334,452,256		138,854,728,121
- Mua trong kỳ		530,750,000		37,698,000		568,448,000
- Đầu tư XDCB hoàn thành	23,637,059,904		4,644,480,214			28,281,540,118
- Tăng khác		49,212,709,735	424,775,242			49,637,484,977
- Chuyển sang BĐS đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ (30/06/2011)	94,766,774,672	106,163,938,912	15,039,337,376	1,372,150,256		217,342,201,216
Giá trị hao mòn lũy kế						0
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	15,778,002,615	45,108,094,874	3,780,256,117	805,959,399		65,472,313,005
- Khấu hao trong kỳ	2,222,470,004	2,506,276,273	1,072,564,175	88,448,730		5,889,759,182
- Tăng khác		19,937,612,674	329,033,310			20,266,645,984
- Chuyển sang bất động sản đầu tư						0
- Thanh lý, nhượng bán						0
- Giảm khác						0
Số dư cuối kỳ (30/06/2011)	18,000,472,619	67,551,983,821	5,181,853,602	894,408,129		91,628,718,171
Giá trị còn lại của TSCĐ hữu hình						0
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2011)	55,351,712,153	11,312,384,303	6,189,825,803	528,492,857		73,382,415,116
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2011)	76,766,302,053	38,611,955,091	9,857,483,774	477,742,127		125,713,483,045

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng:
- Nguyên giá TSCĐ cuối kỳ chờ thanh lý:
- Các cam kết về việc mua, bán TSCĐ hữu hình có giá trị lớn trong tương lai

- Các thay đổi khác về TSCĐ hữu hình

9. Tăng, giảm tài sản cố định thuê tài chính:

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	TSCĐ hữu hình khác	TSCĐ vô hình	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ thuê TC						
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)		27,156,533,135				27,156,533,135
- Thuê tài chính trong kỳ						-
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		26,952,185,239				26,952,185,239
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/06/2011)		204,347,896				204,347,896
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)		13,680,440,529				13,680,440,529
- Khấu hao trong kỳ		449,203,088				449,203,088
- Mua lại TSCĐ thuê tài chính		13,925,295,721				13,925,295,721
- Tăng khác						-
- Trả lại TSCĐ thuê tài chính						-
Số dư cuối kỳ (30/06/2011)		204,347,896				204,347,896
Giá trị còn lại của TSCĐ thuê TC						-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2011)		13,476,092,606				13,476,092,606
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2011)		0				-

- Tiền thuê phát sinh thêm được ghi nhận là chi phí trong năm
- Căn cứ để xác định tiền thuê phát sinh thêm
- Điều khoản gia hạn thuê hoặc quyền được mua tài sản

10. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình:

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Quyền phát hành	Bản quyền, bằng sáng chế	Phần mềm máy vi tính	TS vô hình khác	Tổng cộng
Nguyên giá TSCĐ vô hình						
Số dư đầu kỳ (01/01/2011)	66,474,708,362			175,482,723		66,650,191,085
- Mua trong kỳ						-
- Tạo ra từ nội bộ doanh nghiệp						-
- Tăng do hợp nhất kinh doanh						-
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/06/2011)	66,474,708,362			175,482,723		66,650,191,085
Giá trị hao mòn lũy kế						-
Số dư đầu kỳ	1,604,636,273			120,978,156		1,725,614,429
- Khấu hao trong kỳ	707,177,748			7,614,285		714,792,033
- Tăng khác						-
- Thanh lý, nhượng bán						-
- Giảm khác						-
Số dư cuối kỳ (30/06/2011)	2,311,814,021			128,592,441		2,440,406,462
Giá trị còn lại của TSCĐ vô hình						-
- Tại ngày đầu kỳ (01/01/2011)	64,870,072,089			54,504,567		64,924,576,656
- Tại ngày cuối kỳ (30/06/2011)	64,162,894,341			46,890,282		64,209,784,623

11. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

- Tổng chi phí XDCB dở dang -

Trong đó (Những công trình lớn):	**83,894,610,877**
- Hệ thống thoát nước GD 1	4,373,636,364
- Hệ thống thoát nước KV2	4,972,040,627
- Khác (đá kê chân cột + xe nâng + khác)	65,032,800
- Nhà chữ đinh 35 cột	1,617,700,000
- Nhà gỗ 134 cột và cổng tam quan lớn	5,561,000,000
- Nhà rường gỗ 48 cột	1,820,000,000
- Nhà sàn gỗ 2 tầng 96 cột	3,538,500,000
- Công trình in ống đồng số 4	60,886,034,947
- Máy in offset 4	57,057,719
- Nhà rường gỗ Huế 36 cột	808,800,000
- Xưởng in	194,808,420

12. Tăng, giảm bất động sản đầu tư:

Khoản mục	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Nguyên giá bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị hao mòn lũy kế				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				
Giá trị còn lại của bất động sản đầu tư				
- Quyền sử dụng đất				
- Nhà				
- Nhà và quyền sử dụng đất				
- Cơ sở hạ tầng				

* Thuyết minh số liệu và giải trình khác

13. Đầu tư dài hạn khác:

	30/06/2011		01/01/2011	
	Số lượng	Giá trị	Số lượng	Giá trị
a. Đầu tư vào công ty con				
b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết				
- Công ty CP Chè Cà Phê Di Linh	-	-	508,116	5,134,616,000
- Công ty CP Văn Hóa Tổng Hợp Hưng Phú	1,161,600	12,708,000,000	1,161,600	12,708,000,000
- Công ty CP Công Nghệ Sài Gòn Viễn Đôr	2,894,552	33,745,517,000	2,894,552	33,745,517,000
- Công ty TNHH Hệ Thống Giao Nhận Vận Chuyển Tinh Thông		1,331,120,770		1,000,000,000
- Công ty CP Chè Minh Rồng	371,428	7,049,101,416	224,300	4,976,243,332
- Công ty CP Văn Hóa Giáo Dục Viễn Đông	1,616,725	16,167,248,000	112,000	1,120,000,000
Cộng:		**71,000,987,186**		**58,684,376,332**
c. Đầu tư dài hạn khác				
* Đầu tư cổ phiếu				
- Công ty Phát Hành Sách Đồng Nai	40,000	413,000,000	40,000	413,000,000
- Công ty CP Chè Ngọc Bảo	62,872	754,464,000	168,000	2,520,000,000
- Trường Trung Học Cơ Sở Việt Mỹ	20,000	200,000,000		
- Công ty CP Mai Lan	661,986	5,910,590,000	661,986	5,910,590,000
- Công ty CP Chứng Khoán Đệ Nhất (CP FPT)	30	10,800,000	30	10,800,000
- Công ty CP Sách và Dịch Vụ Văn Hóa Tây Đô	445,179	4,451,790,000	445,179	4,451,790,000
- Công ty CP Thanh Trúc	150,000	1,500,000,000	150,000	1,500,000,000
- Công ty CP TM Toàn Lực	1,635,000	16,350,000,000	1,800,000	18,000,000,000
- Công ty CP In Khánh Hội	150,000	1,500,000,000	150,000	1,500,000,000

- Công ty CP Phát Triển TM Ấn Tượng Việ	1,857,972	18,579,724,754		18,579,724,754
- Công ty Sữa Đồng Nai - Bảo Lộc	30,000	300,000,000	30,000	300,000,000
Cộng:		**49,970,368,754**		**53,185,904,754**

	30/06/2011	01/01/2011
14. Chi phí trả trước dài hạn:	4,060,925,762	2,364,022,337

15. Vay và nợ ngắn hạn	**30/06/2011**	**01/01/2011**
- Vay ngắn hạn	330,831,883,174	315,669,272,583
- Nợ dài hạn đến hạn trả		
Cộng:	**330,831,883,174**	**315,669,272,583**

16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước:	**30/06/2011**	**01/01/2011**
- Thuế giá trị gia tăng		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất, nhập khẩu	1,368,523,875	768,482,086
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	109,078,244	
- Thuế thu nhập cá nhân	185,829,584	151,248,054
- Thuế tài nguyên		
- Thuế nhà đất và tiền thuê đất	259,216,500	
- Các loại thuế khác		
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác		
Cộng:	**1,922,648,203**	**919,730,140**

17. Chi phí phải trả:	**30/06/2011**	**01/01/2011**
- Trích trước tiền điện	95,281,164	196,903,055
- Trích trước tiền cơm	201,659,000	145,702,000
- Trích trước chi phí khác	21,372,858	1,600,000
Cộng:	**318,313,022**	**344,205,055**

18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác:	**30/06/2011**	**01/01/2011**
- Tài sản thừa chờ xử lý	17,720,173	
- Kinh phí công đoàn	296,018,966	240,381,848
- Bảo hiểm xã hội, y tế, BHTN	220,838,114	1,180,000
- Phải trả hàng ký gửi	1,538,659,164	1,866,561,555
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	525,000,000	525,000,000
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	2,945,787,195	400,427,845
Cộng:	**5,544,023,612**	**3,033,551,248**

19. Phải trả dài hạn nội bộ:

- Vay dài hạn nội bộ
- Phải trả dài hạn nội bộ khác

20. Vay và nợ dài hạn:	**30/06/2011**	**01/01/2011**
a. Vay dài hạn	**117,172,573,167**	**124,579,611,124**
- Vay ngân hàng	117,172,573,167	124,579,611,124
- Vay đối tượng khác		
b. Nợ dài hạn	**0**	**2,523,635,600**
- Thuê tài chính - vốn		2,523,635,600
- Nợ dài hạn khác		
Cộng:	**117,172,573,167**	**127,103,246,724**

21. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

a. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại:

- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng
- Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến khoản ưu đãi tính thuế chưa sử dụng
- Khoản hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại đã được ghi nhận từ các năm trước

b. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả:

- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế
- Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận từ các năm trước
- Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

22. Vốn chủ sở hữu:

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Vốn khác của chủ sở hữu	Nguồn kinh phí, các quỹ	Lợi nhuận chưa phân phối	Chênh lệch tỉ giá	Cộng
A	1	2	3	7		6	9
Số dư đầu kỳ trước (01/01/2010)	214,491,910,000	20,405,115,000	2,967,606,986	9,702,370,564	29,329,077,154	372,944,864	277,269,024,568
- Tăng vốn trong kỳ trư	40,735,760,000			4,249,797,020			44,985,557,020
- Lãi trong kỳ trước					14,697,080,161		14,697,080,161
- Tăng khác						1,148,393,326	1,148,393,326
- Giảm vốn trong kỳ trước		17,150,850,000			29,340,701,028		46,491,551,028
- Lỗ trong kỳ trước							0
- Giảm khác						372,944,864	372,944,864
Số dư cuối kỳ trước, Số dư đầu kỳ này (01/01/2011)	255,227,670,000	3,254,265,000	2,967,606,986	13,952,167,584	14,685,456,287	1,148,393,326	291,235,559,183
- Tăng vốn trong kỳ này			16,866,824,256	734,272,814			17,601,097,070
- Lãi trong kỳ này					982,821,947		982,821,947
- Tăng khác				3,000,000			3,000,000
- Giảm vốn trong kỳ này					1,762,254,754	2,851,454,726	4,613,709,480
- Lỗ trong kỳ này							0
- Giảm khác				329,413,308		1,148,393,326	1,477,806,634
Số dư cuối kỳ này	255,227,670,000	3,254,265,000	19,834,431,242	14,360,027,090	13,906,023,480	-2,851,454,726	303,730,962,086

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu:

	30/06/2011	01/01/2011
- Vốn góp của Nhà nước		
- Vốn góp của các đối tượng khác	255,227,670,000	255,227,670,000
Cộng	**255,227,670,000**	**255,227,670,000**

* Giá trị trái phiếu đã chuyển thành cổ phiếu trong năm

* Số lượng cổ phiếu quỹ:

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

- Vốn góp đầu tư của chủ sở hữu

+ Vốn góp đầu năm 255,227,670,000

+ Vốn góp tăng trong quý

+ Vốn góp giảm trong q -

+ Vốn góp cuối quý 255,227,670,000

- Cổ tức, lợi nhuận đã chia

d. Cổ tức

- Cổ tức đã công bố sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu phổ thông

+ Cổ tức đã công bố trên cổ phiếu ưu đãi

- Cổ tức của cổ phiếu ưu đãi lũy kế chưa được ghi nhận

đ. Cổ phiếu

- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành

- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng

+ Cổ phiếu phổ thông -

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu được mua lại

+ Cổ phiếu phổ thông

+ Cổ phiếu ưu đãi

- Số lượng cổ phiếu đan -

+ Cổ phiếu phổ thông -

+ Cổ phiếu ưu đãi

* Mệnh giá cổ phiếu đan 10.000 đồng/CP

e. Các quỹ của doanh nghiệp	30/06/2011	01/01/2011
- Quỹ đầu tư phát triển	8,366,685,354	8,366,685,354
- Quỹ dự phòng tài chính	5,837,497,078	5,429,637,572
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	155,844,658	155,844,658

* Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

g. Thu nhập và chi phí, lãi hoặc lỗ được ghi nhận trực tiếp vào Vốn chủ sở hữu theo quy định của các chuẩn mực kế toán cụ thể

23. Nguồn kinh phí:

- Nguồn kinh phí được cấp trong kỳ
- Chi sự nghiệp
- Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ

24. Tài sản thuê ngoài:

(1) Giá trị tài sản thuê ngoài

- TSCĐ thuê ngoài
- Tài sản khác thuê ngoài

(2) Tổng số tiền thuê tối thiểu trong tương lai của hợp đồng thuê hoạt động tài sản không hủy ngang theo các thời hạn.

- Từ 1 năm trở xuống
- Từ 1 năm đến 5 năm
- Trên 5 năm

VI. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

	Quý 02/2011	Quý 02/2010
25.Tổng doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01	**223,989,438,126**	**188,172,453,096**
Trong đó:		
- Doanh thu bán hàng	221,335,595,702	187,616,245,823
- Doanh thu cung cấp dịch vụ	2,653,842,424	556,207,273
- Doanh thu hợp đồng xây dựng (Đối với doanh nghiệp có hoạt động xây lắp)		
+ Doanh thu của hợp đồng xây dựng được ghi nhận trong kỳ		
+ Tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng được ghi nhận đến thời điểm lập báo cáo tài chính		
26. Các khoản giảm trừ doanh thu (Mã số 02)	**159,586,578**	**55,215,771**
Trong đó:		
- Chiết khấu thương mại	31,251,805	55,215,771
- Giảm giá hàng bán		
- Hàng bán bị trả lại	128,334,773	
- Thuế GTGT phải nộp (Phương pháp trực tiếp)		
- Thuế tiêu thụ đặc biệt		
- Thuế xuất khẩu		
27. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã	**223,829,851,548**	**188,117,237,325**
Trong đó:		
- Doanh thu thuần sản phẩm, hàng hóa	221,176,009,124	187,561,030,052
- Doanh thu thuần dịch vụ	2,653,842,424	556,207,273
28. Giá vốn hàng bán (Mã số 11)	**197,936,655,702**	**164,361,239,888**
- Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	197,936,655,702	164,361,239,888
- Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp		
- Giá trị còn lại, chi phí nhượng bán, thanh lý của BĐS đầu tư đã bán		
- Chi phí kinh doanh bất động sản đầu tư		
- Hao hụt, mất mát hàng tồn kho		
- Các khoản chi phí vượt mức bình thường		
- Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		
29. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)	**4,360,975,055**	**2,315,497,872**
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	132,037,653	138,392,759
- Lãi đầu tư trái phiếu, kỳ phiếu, tín phiếu		
- Cổ tức, lợi nhuận được chia		1,953,790,905
- Chênh lệch từ chuyển nhượng cổ phiếu	3,830,915,440	
- Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	398,021,962	223,314,208
- Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Lãi bán hàng trả chậm		
- Doanh thu hoạt động tài chính khác		
30. Chi phí tài chính (Mã số 22)	**20,126,440,325**	**13,512,117,512**
- Lãi tiền vay	15,394,144,265	9,707,077,893
- Chiết khấu thanh toán, lãi bán hàng trả chậm		
- Lỗ do thanh lý các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Lỗ bán ngoại tệ		

- Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	4,732,296,060	3,737,393,684
- Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện		
- Dự phòng giảm giá các khoản đầu tư ngắn hạn, dài hạn		
- Chi phí tài chính khác		67,645,935

31. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành (Mã số 51)

- Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hà	120,082,164	73,491,855
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay		
- Tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành	**120,082,164**	**73,491,855**

32. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại (Mã số 52)

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập tài sản thuế thu nhập hoãn lại
- Thu nhập chịu thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ các khoản lỗ tính thuế và ưu đãi thuế chưa sử dụng
- Thu nhập thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải ttrả
- Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

33. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	**Quý 2/2011**	**Quý 2/2010**
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	51,387,447,960	36,931,105,142
- Chi phí nhân công	6,475,503,158	4,788,895,030
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	4,149,838,219	2,933,300,602
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	3,135,388,665	2,150,072,087
- Chi phí khác bằng tiền	2,474,586,039	4,344,784,015
Cộng	**67,622,764,041**	**51,148,156,876**

VII. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong báo cáo lưu chuyển tiền tệ:

34. Các giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng

a. Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua nghiệp vụ cho thuê tài chính:

- Mua doanh nghiệp thông qua phát hành cổ phiếu
- Chuyển nợ thành vốn chủ sở hữu

b. Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo

- Tổng giá trị mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị mua hoặc thanh lý được thanh toán bằng tiền và các khoản tương đương tiền
- Số tiền và khoản tương đương tiền thực có trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý
- Phần giá trị tài sản (Tổng hợp theo từng loại tài sản) và nợ phải trả không phải là tiền và các khoản tương đương tiền trong công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác được mua hoặc thanh lý trong kỳ

c. Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng và có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện.

VIII. Những thông tin khác:

1. Những khoản nợ tiềm tàng, khoản cam kết và những thông tin tài chính khác:
2. Những sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm
3. Thông tin về các bên liên quan
4. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận (theo lĩnh vực kinh doanh hay khu vực địa lý) theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 "Báo cáo bộ phận" (2)
5. Thông tin so sánh (những thay đổi về thông tin trong báo cáo tài chính của các niên độ kế toán trước):
6. Thông tin về hoạt động liên tục
7. Những thông tin khác: Giải trình biến động về kết quả kinh doanh giữa hai quý

Doanh thu bán hàng quý 2/2011 tăng 19% so với quý 2/2010 làm cho lợi nhuận gộp tăng 9%, tuy nhiên các khoản chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý đều tăng nên lợi nhuận sau thuế quý 2/2011 giảm 90% so với cùng kỳ năm 2010, trong đó, chi phí tài chính tăng đáng kể (tăng 4%) chủ yếu do lãi vay ngân hàng từ lỗ do đánh giá lại số dư gốc ngoại tệ đến ngày 30/6/2011 (2,1 tỷ), chi phí bán hàng tăng 16%, chi phí quản lý doanh nghiệp cũng tăng 6% góp phần làm cho lợi nhuậ

Ngày 22 tháng 07 năm 2011

Người lập biểu	Kế toán trưởng	Tổng Giám đốc
Trần Thiện Du	Bùi Văn Thủy	Võ Nguyên Khôi

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐẦU TƯ PHÁT TRIỂN THƯƠNG MẠI VIỄN ĐÔNG